

Công ty Cổ phần Thuận Đức

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Thuận Đức

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 53

Công ty Cổ phần Thuận Đức

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch	
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên	
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban	
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Sỹ	Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đăng Duy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Kim Anh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

Công ty Cổ phần Thuận Đức

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12122202/66920759

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thuận Đức

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Mạnh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2023-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.256.393.384.662	1.899.745.884.179
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	254.262.436.440	289.082.328.831
111	1. Tiền		54.262.436.440	59.082.328.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		200.000.000.000	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		425.722.126.125	324.407.575.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	425.722.126.125	324.407.575.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		557.459.597.740	587.555.163.262
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	359.779.071.282	341.140.530.292
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	156.899.282.732	210.566.087.797
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	40.781.243.726	35.848.545.173
140	IV. Hàng tồn kho	9	985.817.565.134	664.182.446.240
141	1. Hàng tồn kho		985.817.565.134	664.182.446.240
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.131.659.223	34.518.370.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	5.906.010.509	5.648.748.303
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		27.206.547.114	28.869.622.543
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19.101.600	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		998.532.819.248	997.702.146.706
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.385.641.714	207.046.152.036
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	6.000.000.000	6.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	99.385.641.714	201.046.152.036
220	II. Tài sản cố định		341.825.308.272	380.901.399.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	299.796.052.737	324.161.463.678
222	Nguyên giá		545.665.695.592	529.796.641.864
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(245.869.642.855)	(205.635.178.186)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	39.805.185.891	54.453.577.273
225	Nguyên giá		47.538.778.986	61.283.985.172
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.733.593.095)	(6.830.407.899)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.224.069.644	2.286.358.978
228	Nguyên giá		3.524.417.500	2.965.467.500
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.300.347.856)	(679.108.522)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn khác		313.145.000	2.195.585.114
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	313.145.000	2.195.585.114
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	14	542.500.961.124	397.232.159.975
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	210.000.000.000	210.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	14.2	307.000.000.000	158.500.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	21.000.000.000	15.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(10.499.038.876)	(1.267.840.025)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.507.763.138	10.326.849.652
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.507.763.138	10.326.849.652
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.254.926.203.910	2.897.448.030.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.409.313.461.624	2.096.814.463.189
310	I. Nợ ngắn hạn		2.206.747.775.974	1.820.046.364.139
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	231.680.329.812	130.498.726.505
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	32.109.433.524	15.495.465.014
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.851.945.552	22.867.820.731
314	4. Phải trả người lao động		9.217.466.406	9.571.093.946
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.533.890.618	10.957.722.410
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.888.345.189	1.344.956.205
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.903.466.364.873	1.629.310.579.328
330	II. Nợ dài hạn		202.565.685.650	276.768.099.050
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.173.643.681	3.405.331.698
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	200.392.041.969	273.362.767.352
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		845.612.742.286	800.633.567.696
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	845.612.742.286	800.633.567.696
411	1. Vốn cổ phần		755.279.930.000	674.359.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		755.279.930.000	674.359.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		16.200.000.000	16.200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		74.132.812.286	110.074.167.696
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		29.153.637.696	28.365.297.717
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		44.979.174.590	81.708.869.979
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.254.926.203.910	2.897.448.030.885

Thuy

Đào Thị Nga



Bùi Quang Sỹ

Lê Thị Thường
Người lập

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.380.422.037.040	2.916.664.656.466
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(16.202.107)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	3.380.405.834.933	2.916.664.656.466
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(3.089.952.233.808)	(2.618.693.282.017)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		290.453.601.125	297.971.374.449
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	74.755.296.180	62.189.719.571
22	7. Chi phí tài chính	24	(196.909.828.026)	(138.490.993.240)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(184.993.523.031)	(131.017.233.237)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(41.124.958.258)	(44.281.403.871)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(52.113.167.452)	(68.615.365.554)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		75.060.943.569	108.773.331.355
31	11. Thu nhập khác		14.071.926	62.475.459
32	12. Chi phí khác	26	(8.444.702.704)	(4.184.449.764)
40	13. Lỗ khác		(8.430.630.778)	(4.121.974.305)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		66.630.312.791	104.651.357.050
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(21.651.138.201)	(22.942.487.071)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.979.174.590	81.708.869.979

Thuy

Đào Thị Nga



Lê Thị Thường
Người lập

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		66.630.312.791	104.651.357.050
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình		45.771.716.895	45.783.782.852
03	Các khoản dự phòng		9.231.198.851	1.267.840.025
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(320.037.885)	(280.930.143)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(63.531.486.723)	(52.060.353.464)
06	Chi phí lãi vay		184.993.523.031	134.239.233.237
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		242.775.226.960	233.600.929.557
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		49.765.122.990	(87.558.368.464)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(321.242.647.087)	60.557.764.609
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		116.890.474.219	(35.533.844.772)
12	Giảm chi phí trả trước		2.891.310.720	2.763.435.693
14	Tiền lãi vay đã trả		(182.074.112.069)	(129.232.823.048)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(22.661.050.406)	(17.907.793.807)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(113.655.674.673)	26.689.299.768
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(25.438.520.938)	(153.285.433.904)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		11.005.454.545	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(453.569.104.537)	(369.982.175.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		352.254.553.412	260.900.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn và hợp tác kinh doanh vào đơn vị khác		(154.500.000.000)	(52.765.420.680)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		100.000.000.000	20.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		56.371.024.266	25.614.201.198
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(113.876.593.252)	(269.518.828.386)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		3.578.185.113.572	2.671.800.532.270
34	Tiền trả nợ gốc vay		(3.365.452.576.107)	(2.199.081.639.931)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(20.020.346.995)	(6.260.201.056)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		192.712.190.470	466.458.691.283
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(34.820.077.455)	223.629.162.665
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		289.082.328.831	65.441.403.640
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		185.064	11.762.526
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	254.262.436.440	289.082.328.831

Uhy

Đào Thị Nga



Bùi Quang Sỹ

Lê Thị Thường
Người lập

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng

Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thuận Đức (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh số 0900264799, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 17 tháng 7 năm 2023.

Theo Quyết định số 403/QĐ-SGDHCM ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cổ phiếu của Công ty với mã chứng khoán “TDP” đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất bao bì dệt PP phục vụ trong nước, xuất khẩu, kinh doanh hạt nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và chi nhánh tại số 247B, ấp 4, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An, tỉnh Long An, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 832 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 898 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (“Công ty Thuận Đức Hưng Yên”)	100%	100%	Thôn Lương Hội, Thị trấn Lương Bằng, Huyện Kim Động, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	Sản xuất bao bì từ các sản phẩm nhựa PP và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty cũng có 1 khoản đầu tư vào công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	8 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ này khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm sản xuất và sản phẩm thương mại trên thị trường nội địa trong nước và thị trường xuất khẩu. Ban Giám đốc xác định bộ phận dựa theo thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.523.988.844	2.772.109.658
Tiền gửi ngân hàng	47.738.447.596	56.310.219.173
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000.000	230.000.000.000
TỔNG CỘNG	254.262.436.440	289.082.328.831

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 2,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,96%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	425.722.126.125	425.722.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
TỔNG CỘNG	425.722.126.125	425.722.126.125	324.407.575.000	324.407.575.000
Dài hạn				
Đầu tư trái phiếu (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	440.722.126.125	440.722.126.125	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 9 đến 12 tháng hưởng lãi suất từ 3,0%/năm đến 8,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,4%/năm đến 7,5%/năm).

(**) Bao gồm khoản trái phiếu có kỳ hạn 7 năm do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên phát hành, lãi suất theo công bố của ngân hàng là từ 6,9% đến 7,2%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và khoản trái phiếu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20 và một số khoản vay tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Hưng Yên, công ty con của Công ty, và Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco, công ty liên kết của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	203.642.262.261	163.390.921.153
- Công ty TNHH Một thành viên Logistics Viettel	68.336.450.000	5.445.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung	16.339.950.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Phương Duyên	13.969.550.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Sao Việt	8.003.025.000	11.048.475.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	5.733.987.494	12.890.061.247
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hà Anh	-	15.438.544.000
- Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Sông Hồng	-	12.369.186.000
- Phải thu khách hàng khác	91.259.299.767	106.199.654.906
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	156.136.809.021	177.749.609.139
TỔNG CỘNG	359.779.071.282	341.140.530.292

Một số khoản phải thu được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	103.091.269.976	185.951.121.746
- Các hộ kinh doanh (*)	35.501.756.661	59.474.881.871
- Công ty Cổ phần TD IP (*)	28.506.512.519	42.900.218.776
- Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng (*)	18.670.346.480	53.269.303.530
- Công ty Cổ phần thương mại và Sản xuất TDL	8.708.614.250	-
- Các nhà cung cấp khác	11.704.040.066	30.306.717.569
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	53.808.012.756	24.614.966.051
TỔNG CỘNG	156.899.282.732	210.566.087.797

(*) Đây là khoản trả trước cho các nhà cung cấp nguyên vật liệu và máy móc thiết bị, hưởng lãi suất từ 7,5%/năm đến 8%/năm, có thời hạn dưới 1 năm và không có tài sản đảm bảo.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Đây là các khoản cho vay tín chấp các cá nhân là cán bộ nhân viên của Công ty theo chính sách ưu đãi hỗ trợ người lao động, được đảm bảo bằng việc cam kết tiếp tục làm việc cho Công ty từ 5 năm trở lên, kỳ hạn theo từng hợp đồng vay, với lãi suất 8% đến 12%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	300.000.000	-	300.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	10.034.219.819	-	1.301.696.169	-
Lãi tiền gửi và cho vay	18.064.229.939	-	18.775.143.537	-
Phải thu ngắn hạn khác	12.382.793.968	-	15.471.705.467	-
TỔNG CỘNG	40.781.243.726	-	35.848.545.173	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>12.382.793.968</i>	<i>-</i>	<i>15.714.455.591</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>28.398.449.758</i>	<i>-</i>	<i>20.134.089.582</i>	<i>-</i>
Dài hạn				
Phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	93.833.420.680	-	193.833.420.680	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.374.276.560	-	3.805.071.655	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	2.177.944.474	-	3.407.659.701	-
TỔNG CỘNG	99.385.641.714	-	201.046.152.036	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>93.833.420.680</i>	<i>-</i>	<i>193.833.420.680</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>5.552.221.034</i>	<i>-</i>	<i>7.212.731.356</i>	<i>-</i>

(i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

- ▶ Khoản góp vốn 70 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên, Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên (công ty con của Công ty) và Công ty cho mục đích góp vốn mở rộng nhà máy sản xuất bao bì Thái Yên. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số HĐHTDT/01/2021 ký ngày 20 tháng 5 năm 2021 giữa ba bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một phần dự án đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang trong quá trình xây dựng.
- ▶ Khoản góp vốn 23,8 tỷ VND theo hợp đồng hợp tác giữa Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn và Công ty cho mục đích thực hiện dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất bao bì và túi xách siêu thị xuất khẩu". Theo thỏa thuận góp vốn đầu tư dự án ký ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa hai bên, Công ty sẽ được chia lợi nhuận sau thuế hoặc chịu lỗ từ dự án theo tỷ lệ góp vốn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, dự án đang trong quá trình xây dựng.

Ngoài ra, trong năm 2023, theo Nghị quyết số 1505/2023/NQ-HĐQT-TDP ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện rút vốn đầu tư với số tiền 100 tỷ VND trong dự án "Nhà máy sản xuất bao bì Thuận Đức JB" và thanh lý (trước thời hạn) hợp đồng hợp tác đầu tư số 2508/2022/HĐHTĐT ngày 25 tháng 8 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thuận Đức JB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	589.716.736.345	-	196.150.205.460	-
Thành phẩm	207.453.709.881	-	254.062.021.554	-
Bán thành phẩm	169.779.729.669	-	167.092.824.458	-
Công cụ, dụng cụ	18.867.389.239	-	27.386.704.806	-
Hàng hóa	-	-	19.490.689.962	-
TỔNG CỘNG	985.817.565.134	-	664.182.446.240	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	153.750.514.734	322.769.684.380	46.601.845.228	5.863.397.522	811.200.000	529.796.641.864
- Mua trong năm	-	-	10.409.000.000	508.796.892	-	10.917.796.892
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	311.895.355	5.586.261.481	-	-	-	5.898.156.836
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.300.000.000)	-	(36.900.000)	-	(1.336.900.000)
Số cuối năm	154.062.410.089	327.055.945.861	57.400.845.228	6.335.294.414	811.200.000	545.665.695.592
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.675.974.867	12.970.544.361	13.556.292.207	785.612.597	-	30.988.424.032
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	31.427.619.986	142.722.391.601	28.953.209.866	2.358.327.561	173.629.172	205.635.178.186
- Khấu hao trong năm	8.371.765.396	26.024.086.175	4.596.274.325	791.450.235	108.525.000	39.892.101.131
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	390.000.000	-	-	390.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.566.962)	-	(20.069.500)	-	(47.636.462)
Số cuối năm	39.799.385.382	168.718.910.814	33.939.484.191	3.129.708.296	282.154.172	245.869.642.855
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	122.322.894.748	180.047.292.779	17.648.635.362	3.505.069.961	637.570.828	324.161.463.678
Số cuối năm	114.263.024.707	158.337.035.047	23.461.361.037	3.205.586.118	529.045.828	299.796.052.737

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, một số tài sản có định của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	29.017.207.157	32.266.778.015	61.283.985.172
- Thuê mới trong năm	2.632.000.000	3.870.498.814	6.502.498.814
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(390.000.000)	(390.000.000)
- Thanh lý hợp đồng	-	(19.857.705.000)	(19.857.705.000)
Số cuối năm	<u>31.649.207.157</u>	<u>15.889.571.829</u>	<u>47.538.778.986</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	823.963.548	6.006.444.351	6.830.407.899
- Khấu hao trong năm	3.745.658.206	1.905.190.032	5.650.848.238
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	(390.000.000)	(390.000.000)
- Thanh lý hợp đồng	-	(4.357.663.042)	(4.357.663.042)
Số cuối năm	<u>4.569.621.754</u>	<u>3.163.971.341</u>	<u>7.733.593.095</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>28.193.243.609</u>	<u>26.260.333.664</u>	<u>54.453.577.273</u>
Số cuối năm	<u>27.079.585.403</u>	<u>12.725.600.488</u>	<u>39.805.185.891</u>

Công ty thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính. Theo các hợp đồng này, Công ty có thể mua lại các tài sản này khi kết thúc thời hạn thuê. Các tài sản thuê tài chính này cũng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản nợ thuê tài chính như được trình bày ở Thuyết minh số 20.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	2.965.467.500
- Mua mới trong năm	<u>558.950.000</u>
Số cuối năm	<u>3.524.417.500</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	143.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	679.108.522
- Hao mòn trong năm	<u>621.239.334</u>
Số cuối năm	<u>1.300.347.856</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>2.286.358.978</u>
Số cuối năm	<u>2.224.069.644</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	313.145.000	1.412.655.696
Chi phí xây dựng nhà máy	-	619.727.273
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	-	163.202.145
TỔNG CỘNG	<u>313.145.000</u>	<u>2.195.585.114</u>

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con					
14.1					
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên ("Công ty Thuận Đức Hưng Yên")	210.000.000.000	-	210.000.000.000	210.000.000.000	- 210.000.000.000
TỔNG CỘNG	210.000.000.000	-	210.000.000.000	210.000.000.000	- 210.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết					
14.2					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco ("Công ty Thuận Đức Eco")	307.000.000.000	(10.499.038.876)	296.500.961.124	158.500.000.000	(1.267.840.025) 157.232.159.975
TỔNG CỘNG	307.000.000.000	(10.499.038.876)	296.500.961.124	158.500.000.000	(1.267.840.025) 157.232.159.975
Đầu tư vào các đơn vị khác					
14.3					
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn ("Công ty Thuận Đức Bim Sơn")	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	- 15.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB ("Công ty Thuận Đức JB")	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	21.000.000.000	-	21.000.000.000	15.000.000.000	- 15.000.000.000

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND				
Công ty Thuận Đức Hưng Yên	100%	100%	100%	100%

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Vốn Chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND				
Công ty Thuận Đức Eco	48,9%	48,9%	37,3%	37,3%

Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0901027871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2018 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 12 tháng 5 năm 2022. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp. Công ty có trụ sở chính tại thôn Bằng Ngang, thị trấn Lương Bằng, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Vào ngày 24 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 2405/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông tại Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco. Tổng số cổ phần nhận chuyển nhượng là 4.950.000 cổ phần, với giá trị là 148.500.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giao dịch đã được hoàn tất và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco tăng từ 37,3% lên 48,9%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ ở Công ty Thuận Đức Eco do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại đơn vị khác như sau:

	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp VND	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Công ty Thuận Đức Bim Sơn	100.000.000.000	15%	15%	15%	15%
Công ty Thuận Đức JB (*)	200.000.000.000	2,5%	2,5%	-	-

(*) Vào ngày 16 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 1605/2023/NQ-HĐQT về việc nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB. Tổng số cổ phần nhận chuyển nhượng là 500.000 cổ phần, với giá trị là 6.000.000.000 VND từ cổ đông cá nhân có liên quan. Trong năm 2023, giao dịch đã được hoàn thành và theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB là 2,5%.

Công ty không thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí thuê kho	1.816.316.356	1.795.574.331
Phí bảo hiểm	468.781.635	1.243.098.658
Chi phí khác	3.620.912.518	2.610.075.314
TỔNG CỘNG	5.906.010.509	5.648.748.303
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.538.927.324	7.333.568.244
Chi phí giải phóng mặt bằng	652.877.265	748.134.593
Chi phí khác	2.315.958.549	2.245.146.815
TỔNG CỘNG	8.507.763.138	10.326.849.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất (*)	73.188.318.650	73.188.318.650	35.229.100.000	35.229.100.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy và Phụ tùng (*)	36.134.671.277	36.134.671.277	16.654.377.690	16.654.377.690
Công ty TNHH hóa chất Hyosung Vina	19.197.640.000	19.197.640.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Trường An	12.168.582.250	12.168.582.250	-	-
Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Tân Việt Sinh	5.502.029.500	5.502.029.500	5.079.739.500	5.079.739.500
Công ty TNHH Một Thành viên Marubeni Việt Nam	2.656.800.000	2.656.800.000	5.616.000.000	5.616.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn khác	80.622.811.175	80.622.811.175	59.400.098.849	59.400.098.849
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	2.209.476.960	2.209.476.960	8.519.410.466	8.519.410.466
TỔNG CỘNG	231.680.329.812	231.680.329.812	130.498.726.505	130.498.726.505

(*) Đây là khoản phải trả nhà cung cấp có điều khoản lãi trả chậm với lãi suất tương đương với lãi suất vay ngân hàng và thời hạn từ 45 ngày đến 135 ngày.

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mario Co., Ltd	8.844.684.266	1.441.208.940
KeepCool Bags	5.323.216.770	-
Các khách hàng khác	17.941.532.488	14.054.256.074
TỔNG CỘNG	32.109.433.524	15.495.465.014

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp/bù trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.661.050.406	21.651.138.201	(22.661.050.406)	21.651.138.201
Thuế thu nhập cá nhân	206.530.325	1.173.324.677	(1.179.047.651)	200.807.351
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	333.714.557	(333.714.557)	-
Các khoản thuế khác	240.000	59.330.425	(59.570.425)	-
TỔNG CỘNG	22.867.820.731	23.217.507.860	(24.233.383.039)	21.851.945.552

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	4.772.614.952	10.057.391.812
Chi phí tiền điện	685.438.305	-
Phải trả các bên khác	1.075.837.361	900.330.598
TỔNG CỘNG	<u>6.533.890.618</u>	<u>10.957.722.410</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm bắt buộc cho người lao động phải nộp	1.042.566.955	1.109.163.650
Kinh phí công đoàn	290.447.448	134.984.378
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	555.330.786	100.808.177
TỔNG CỘNG	<u>1.888.345.189</u>	<u>1.344.956.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	781.399.474.225	781.399.474.225 VND	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	15.667.373.716	641.842 USD	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	298.887.657.761	298.887.657.761 VND	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Bangkok Bank - Chi nhánh Hà Nội	249.790.752.391	249.790.752.391 VND	Một số hàng tồn kho, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng Trách nhiệm hữu hạn KASIKORN BANK – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	139.740.480.562	139.740.480.562 VND	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Đại Chúng Trách nhiệm hữu hạn KASIKORN BANK – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	99.825.448.429	99.825.448.429 VND	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	71.572.697.559	71.572.697.559 VND	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau (tiếp theo):

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	67.896.669.970	67.896.669.970 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 15 tháng 5 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	7,9% - 7,11%	Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty. Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	59.962.503.135	59.962.503.135 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 28 tháng 9 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	7,7% - 9,25%	Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ninh	49.392.103.823	49.392.103.823 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 25 tháng 8 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	8,9%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Sinopacs - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	23.697.770.500	23.697.770.500 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 22 tháng 4 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	6,0% - 6,9%	Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty với tổng giá trị 70 tỷ VND. Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	22.744.301.780	22.744.301.780 VND	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 7 tháng 4 năm 2024. Lãi được trả hàng tháng.	8,0%	Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
TỔNG CỘNG	1.880.577.233.851				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	11.612.440.000	11.612.440.000 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 6 năm 2028. Lãi vay được trả hàng tháng.	8,5% - 8,8%	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	7.002.806.050	7.002.806.050 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 6 năm 2024. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,5%	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	4.628.676.443	4.628.676.443 VND	Kỳ hạn mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ, với khoản cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 7 năm 2025. Lãi vay được trả hàng tháng.	10,8% - 12,3%	Các máy móc và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty.
	240.438.500	9.850 USD		7,3%	
TỔNG CỘNG	23.484.360.993				

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả
- Vay dài hạn

14.140.717.732
9.343.643.261

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.3 Vay cá nhân dài hạn

Chi tiết các khoản vay cá nhân dài hạn như sau:

Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Bà Nguyễn Thị Hạnh	30.000.000.000	30.000.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 13 tháng 2 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
Bà Vũ Thị Hương	30.000.000.000	30.000.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 13 tháng 2 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
Bà Phan Ngọc Anh	30.000.000.000	30.000.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
Ông Đào Nguyễn Cường	23.500.000.000	23.500.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
Ông Nguyễn Chí Cách	21.000.000.000	21.000.000.000 VND	Kỳ hạn 15 tháng, đáo hạn vào ngày 19 tháng 1 năm 2025. Gốc và lãi trả một lần khi tất toán.	6,2%	Tín chấp
TỔNG CỘNG		134.500.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.4 Nợ thuế tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Dưới 1 năm	11.248.227.990	2.499.814.700	14.817.327.950	3.767.824.202	11.049.503.748
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	22.783.483.144	6.235.084.436	39.721.678.174	11.329.103.703	28.392.574.471
TỔNG CỘNG	34.031.711.134	8.734.899.136	54.539.006.124	15.096.927.905	39.442.078.219

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Năm trước				<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	602.109.020.000	16.200.000.000	100.975.677.717	719.284.697.717
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	81.708.869.979	81.708.869.979
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	72.250.380.000	-	(72.250.380.000)	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Số cuối năm	674.359.400.000	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696
Năm nay				
Số đầu năm	674.359.400.000	16.200.000.000	110.074.167.696	800.633.567.696
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	44.979.174.590	44.979.174.590
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	80.920.530.000	-	(80.920.530.000)	-
Số cuối năm	755.279.930.000	16.200.000.000	74.132.812.286	845.612.742.286

(i) Vào ngày 31 tháng 5 năm 2023, Công ty đã nhận được Công văn số 3246/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận Phương án phát hành cổ phiếu thường từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty căn cứ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0905/2023/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2023. Tổng số lượng cổ phiếu thường phát hành để trả cổ tức là 8.092.053 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành là 80.920.530.000 VND theo Báo cáo kết quả phát hành số 2306/2023/BC-TDP ngày 23 tháng 6 năm 2023 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	<i>Số cuối năm Số lượng</i>	<i>Số đầu năm Số lượng</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	75.527.993	67.435.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2022: 10.000 đồng/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TDP".

21.3 Cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm	80.920.530.000	72.250.380.000
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2023 theo tỷ lệ 12% (2022: 12%)	80.920.530.000	72.250.380.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	3.380.422.037.040	2.916.664.656.466
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2.287.957.571.763	1.633.575.097.765
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	1.086.839.871.831	1.279.840.978.251
<i>Doanh thu khác</i>	5.624.593.446	3.248.580.450
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.202.107)	-
Doanh thu thuần	3.380.405.834.933	2.916.664.656.466
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	2.950.625.638.996	2.449.971.550.423
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 29)</i>	429.780.195.937	466.693.106.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	55.660.110.668	37.060.353.464
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.712.391.544	10.034.557.805
Doanh thu tài chính khác	12.382.793.968	15.094.808.302
TỔNG CỘNG	<u>74.755.296.180</u>	<u>62.189.719.571</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng bán hàng hóa	2.240.213.173.307	1.593.329.520.004
Giá vốn hàng bán thành phẩm	847.587.728.475	1.024.419.230.734
Giá vốn khác	2.151.332.026	944.531.279
TỔNG CỘNG	<u>3.089.952.233.808</u>	<u>2.618.693.282.017</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	173.022.089.355	126.925.708.016
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	5.370.000.000	3.222.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.685.106.144	2.983.919.978
Lãi thuê tài chính	3.767.245.854	2.955.903.925
Dự phòng đầu tư vào công ty liên kết	9.231.198.851	1.267.840.025
Lãi mua hàng trả chậm	2.834.187.822	1.135.621.296
TỔNG CỘNG	<u>196.909.828.026</u>	<u>138.490.993.240</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	9.636.381.844	9.028.021.874
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.530.409.778	2.274.657.396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.532.205.177	27.735.493.408
- Chi phí bằng tiền khác	6.425.961.459	5.243.231.193
TỔNG CỘNG	41.124.958.258	44.281.403.871
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	25.025.088.803	29.819.605.587
- Chi phí khấu hao và hao mòn	3.822.099.339	3.827.481.414
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.156.840.829	13.147.150.641
- Chi phí bằng tiền khác	13.109.138.481	21.821.127.912
TỔNG CỘNG	52.113.167.452	68.615.365.554

26. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	4.511.417.913	-
Chi phí khác	3.933.284.791	4.184.449.764
TỔNG CỘNG	8.444.702.704	4.184.449.764

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	507.370.069.329	660.280.764.958
Giá vốn hàng hóa	2.240.213.173.307	1.593.329.520.004
Chi phí nhân công	130.320.739.082	150.761.718.614
Chi phí khấu hao và hao mòn	46.164.188.703	45.783.782.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.699.867.696	209.505.898.570
Chi phí khác bằng tiền	32.010.224.977	40.935.441.130
TỔNG CỘNG	3.119.778.263.094	2.700.597.126.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính năm có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.645.669.519	22.661.050.407
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	5.468.682	281.436.664
TỔNG CỘNG	<u>21.651.138.201</u>	<u>22.942.487.071</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.630.312.791	104.651.357.050
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	13.326.062.558	20.930.271.410
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP, chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.081.369.794	3.880.536.316
Chi phí khấu hao vượt định mức	389.528.972	671.881.928
Thuế TNDN trích thiếu các năm trước	5.468.682	281.436.664
Chi phí không được khấu trừ khác	325.266.988	218.701.824
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác đầu tư	(76.558.793)	(40.341.071)
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(2.400.000.000)	(3.000.000.000)
Chi phí thuế TNDN	<u>21.651.138.201</u>	<u>22.942.487.071</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Chi phí lãi vay không được khấu trừ

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể khấu trừ đến năm	Chi phí lãi vay không được trừ tính thuế (*)	Đã khấu trừ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Đơn vị tính: VND	
				Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2020	2025	3.314.190.620	-	-	3.314.190.620
2021	2026	892.243.330	-	-	892.243.330
2022	2027	18.619.621.101	-	-	18.619.621.101
2023	2028	50.406.848.972	-	-	50.406.848.972
TỔNG CỘNG		73.232.904.023	-	-	73.232.904.023

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hằng	Kế toán trưởng (đến ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ông Trần Đăng Duy	Kế toán trưởng (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023 đến ngày 20 tháng 12 năm 2023)
Bà Đào Thị Nga	Kế toán trưởng (từ ngày 20 tháng 12 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Hoàng Anh	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Các bên liên quan khác là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	169.810.081.745	182.477.286.075
		Mua nguyên vật liệu	91.410.368.342	107.749.869.446
		Thu tiền lợi nhuận được chia	15.000.000.000	20.000.000.000
		Lợi nhuận được chia	12.000.000.000	15.000.000.000
		Mua dịch vụ	1.080.000.000	1.080.000.000
		Cho thuê máy móc	739.200.000	739.200.000
		Góp vốn vào công ty con	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	207.111.554.210	225.522.307.475
		Mua nguyên vật liệu	50.118.571.788	86.268.279.119
		Vay dài hạn	40.000.000.000	-
		Thuê máy móc nhà xưởng	10.682.725.753	8.033.673.507
		Cho thuê xe, dịch vụ vận chuyển	1.491.994.170	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	41.390.993.300	26.292.850.425
		Mua nguyên vật liệu	32.358.779.350	56.721.318.617
		Bán manh dệt, bao bì	4.954.489.943	17.925.300.638
		Cho thuê máy móc thiết bị	2.427.672.000	2.267.672.000
		Bán vật tư	1.854.210.569	4.499.765.430
		Bán nhựa phế	-	6.968.724.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Bán tài sản	-	1.451.000.000
		Cho vay	-	56.000.000.000
		Thu gốc vay	-	56.000.000.000
		Lãi cho vay	-	1.188.427.329
		Thu lãi cho vay	-	1.188.427.329
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	23.833.420.680
		Thu hồi vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty liên quan đến Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	7.784.398.303	-
		Tạm ứng tiền mua vật tư	21.288.383.573	-
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Thuận Đức Eco	88.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Thuận Đức Eco	6.000.000.000	-
		Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	6.000.000.000	-
		Chi hộ	250.000.000	2.000.000.000
		Thu hồi tiền chi hộ	250.000.000	4.400.000.000
		Chi mua tài sản	-	50.000.000.000
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 22 tháng 5 năm 2023)	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
Nguyễn Đức Chính	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Thuận Đức Eco	27.000.000.000	-
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	Hoàn ứng	3.254.056.058	2.513.874.519
		Tạm ứng	3.020.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng. Các khoản thu, chi hộ với các bên có liên quan được bồi hoàn trên cơ sở thực tế phát sinh.

Ngoại trừ các khoản vay có lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán hàng hóa	69.810.685.781	34.132.811.198
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	66.125.023.604	96.736.470.823
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa	20.201.099.636	46.880.327.118
TỔNG CỘNG			156.136.809.021	177.749.609.139
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	24.525.345.285	17.180.223.491
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	16.453.232.909	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Khác	Mua vật tư	12.829.434.562	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao Bì Thái Yên	Công ty có cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	-	7.434.742.560
TỔNG CỘNG			53.808.012.756	24.614.966.051
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Phải thu khác	12.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	382.793.968	201.705.358
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bìm Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Phải thu khác	-	270.000.000
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	-	242.750.233
TỔNG CỘNG			12.382.793.968	15.714.455.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bim Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	23.833.420.680	23.833.420.680
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Góp vốn hợp tác đầu tư	-	100.000.000.000
TỔNG CỘNG			93.833.420.680	193.833.420.680
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Công ty Cổ phần Sản xuất Bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Mua nguyên vật liệu	2.209.476.960	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	-	8.519.410.466
TỔNG CỘNG			2.209.476.960	8.519.410.466
Vay dài hạn (Thuyết minh số 20)				
Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco	Công ty liên kết	Vay dài hạn (*)	40.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			40.000.000.000	-

(*) Đây là khoản vay tín chấp dài hạn có kỳ hạn 24 tháng đáo hạn vào ngày 16 tháng 11 năm 2025 và chịu lãi suất 6,2%/năm. Gốc và lãi trả một lần khi tắt toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	986.808.000	895.250.000
Bà Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	926.808.000	855.250.000
Ông Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	925.308.000	856.450.000
Ông Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT từ ngày 28 tháng 4 năm 2023/Phó Tổng Giám đốc từ ngày 5 tháng 4 năm 2023	570.000.000	-
Bà Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc đến ngày 22 tháng 5 năm 2023	180.000.000	120.000.000
Ông Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên HĐQT	180.000.000	120.000.000
Ông Bùi Huy Hoàng	Trưởng ban Kiểm soát	120.000.000	88.000.000
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát	96.000.000	64.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	60.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên Ban Kiểm soát đến ngày 28 tháng 4 năm 2023	10.000.000	48.000.000
Ông Trần Văn Huỳnh	Thành viên HĐQT đến ngày 31 tháng 7 năm 2022	-	15.000.000
Bà Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban Kiểm soát đến ngày 24 tháng 4 năm 2022	-	12.000.000
TỔNG CỘNG		4.234.924.000	3.233.950.000

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo khu vực địa lý nơi Công ty cung cấp sản phẩm với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm và dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	606.723.974.860	2.773.681.860.073	3.380.405.834.933
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(455.797.295.277)	(2.634.154.938.531)	(3.089.952.233.808)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	150.926.679.583	139.526.921.542	290.453.601.125
Chi phí không phân bổ (*)			(223.823.288.334)
Lợi nhuận trước thuế			66.630.312.791
Chi phí thuế TNDN			(21.651.138.201)
Lợi nhuận thuần sau thuế			44.979.174.590
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			359.779.071.282
Tài sản không phân bổ (**)	21.585.665.261	338.193.406.021	2.895.147.132.628
Tổng tài sản			3.254.926.203.910
Công nợ bộ phận			-
Công nợ không phân bổ (**)			2.409.313.461.624
Tổng công nợ			2.409.313.461.624

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được 50% chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

Công ty Cổ phần Thuận Đức

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo địa lý của Công ty như sau (tiếp theo):

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	Xuất khẩu	Trong nước	Đơn vị tính: VND
Doanh thu			Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	676.604.737.124	2.240.059.919.342	2.916.664.656.466
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(506.649.863.279)	(2.112.043.418.738)	(2.618.693.282.017)
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	169.954.873.845	128.016.500.604	297.971.374.449
Chi phí không phân bổ (*)			(193.320.017.399)
Lợi nhuận trước thuế			104.651.357.050
Chi phí thuế TNDN			(22.942.487.071)
Lợi nhuận thuần sau thuế			81.708.869.979
Tài sản và công nợ			
Tài sản bộ phận			341.140.530.292
Tài sản không phân bổ (**)	17.961.088.105	323.179.442.187	2.556.307.500.593
Tổng tài sản			2.897.448.030.885
Công nợ bộ phận			-
Công nợ không phân bổ (**)			2.096.814.463.189
Tổng công nợ			2.096.814.463.189

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Toàn bộ tài sản và nợ phải trả của Công ty được dùng chung cho các bộ phận theo khu vực địa lý nên không thể phân bổ theo bộ phận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	552.633	219.420
- Euro (EUR)	16.931	7.944

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê kho và quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	6.709.782.960	5.802.613.200
Trên 1 đến 5 năm	718.482.000	5.396.033.600
Trên 5 năm	1.867.712.000	1.931.384.000
TỔNG CỘNG	<u>9.295.976.960</u>	<u>13.130.030.800</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê máy móc, ô tô, kho và văn phòng theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	3.974.599.276	1.455.339.276
Trên 1 - 5 năm	812.727.276	-
TỔNG CỘNG	<u>4.787.326.552</u>	<u>1.455.339.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 1501/2024/NQ-HĐQT-TDP ngày 15 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua lịch thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu, với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 7.552.799 cổ phiếu và giá chào bán là 15.000 VND/cổ phiếu.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty

Lê Thị Thường
Người lập

Đào Thị Nga
Kế toán trưởng



Bùi Quang Sỹ
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn